

Thử xem xét lại lịch sử thế giới từ mô hình tổng hợp Umesao-North-Weber

Nguyễn Đức Thành

Sau vài thế kỷ nổi lên cả về phương diện sản xuất vật chất lẫn sản xuất tri thức, phương Tây đã khẳng định được vị trí thống lĩnh trên hầu như tất cả các địa hạt của văn minh nhân loại. Trên lĩnh vực văn hoá nói riêng và tri thức của con người nói chung, ngày nay sự "bá quyền"[1] của phương Tây dường như đã được khẳng định không chỉ trong ý thức, mà có thể đã ngấm sâu xuống vùng tiềm thức của phần đông nhân loại. Có vẻ như một phần lớn tri thức của chúng ta bị lôi cuốn theo các luồng tư tưởng *đi Âu vi trung*, từ thẩm mỹ học, đạo đức học đến những phương pháp kiến giải chung về thế giới.

Trong lĩnh vực triết học lịch sử nói chung, và lý thuyết về các nền văn minh nói riêng, sự áp đặt của quan điểm Tây phương cũng hiện hữu khắp nơi. Hãy thử nhanh những tên tuổi cổ điển trong lĩnh vực này, Vico, Kant, Herder, Hegel, Comte, Marx, Dilthey, Weber, Spengler, Popper, và những cái tên bình dân hơn, như Toynbee, Durrant, Fukuyama v.v... tất cả đều xuất phát từ phương Tây. Khi nghiên cứu tư tưởng của họ, chúng ta có thể thấy đa phần các lý thuyết đều được gây dựng từ nguyên liệu của thế giới phương Tây. Đã có những nỗ lực lớn lao, như có thể thấy ở Hegel, Marx, và gần đây hơn là Spengler và Toynbee, nhằm mở rộng lý thuyết ra những nền văn minh ngoài phương Tây, còn sống hay đã chết, nhưng kết quả dường như vẫn còn nhiều hạn chế.

Trong bài viết này, chúng tôi mong muốn giới thiệu một học thuyết về lịch sử thế giới ít nhuốm lối tư duy Địa Trung Hải. Tư tưởng chủ đạo được đề xuất bởi Umesao Tadao, một nhà tư tưởng có ảnh hưởng lớn ở Nhật Bản sau Thế chiến II, nhưng ít được biết đến bên ngoài nước này. Quan điểm của Umesao độc đáo ở chỗ nó có được sự cân bằng và khá khách quan trong việc nhìn nhận thế giới. Nội dung của bài viết gồm các phần như sau. Phần một điểm lại sơ lược các triết thuyết lớn về tiến trình lịch sử nhân loại. Như trên đã nói, các triết thuyết này đều có nguồn gốc phương Tây. Phần hai giới thiệu nội dung tư tưởng của Umesao về lịch sử văn minh thế giới. Phần này cũng đồng thời chỉ ra những kẻ hở hay hạn chế trong mô hình của ông. Phần ba và phần bốn là một nỗ lực thử bổ sung những hạn chế nêu ra trong phần hai, trên cơ sở vận dụng những thành tựu lý luận của hai tác giả khác là Max Weber và Douglas North. Phần cuối cùng tổng hợp toàn bộ mô hình và gợi mở một số suy nghĩ ban đầu.

1

Các học thuyết về sự tiến hoá của lịch sử (triết học lịch sử) rất phong phú và đa dạng. Do khuôn khổ của bài viết có hạn, trong phần này tôi chỉ đề cập đến một số học thuyết tiêu biểu. Tôi cũng không nhắc lại học thuyết duy vật lịch sử của Marx vì nó đã rất quen thuộc ở Việt Nam. Tôi hy vọng có thể giới thiệu, trong khuôn khổ hạn chế nhất có thể, những ý tưởng chưa phổ biến ở Việt Nam nhằm mục đích tham khảo và so sánh.

Một trong những triết gia lịch sử mở đầu cho giai đoạn hiện đại có lẽ là *Giambattista Vico (1668-1774)*. Ông là một vị giáo sư nghèo ở Naples (Ý), có số phận hẩm hiu cả lúc sinh thời lẫn sau khi chết, bị lãng quên gần hai thế kỷ dưới chân những toà tháp chói loà của các nhà khai sáng Pháp và các nhà kinh nghiệm luận Anh. Nhưng giờ đây Vico đang được khôi phục như một trong những triết gia sáng suốt và phức tạp nhất thời tiền hiện đại. Ông chỉ được biết đến rộng rãi ở châu Âu lục địa vào nửa đầu thế kỷ XIX, và dường như chỉ được biết đến trong thế giới Anh ngữ vào đầu thế kỷ XX (xem Rafferty 1907, 1908). Xét riêng trong lĩnh vực triết học lịch sử, tư tưởng của Vico ảnh hưởng nhiều đến, nếu không muốn nói là báo trước, hầu hết các triết gia lịch sử về sau như Comte, Herder, Hegel, và Marx.

Vico cho rằng lịch sử của các dân tộc diễn ra theo những chu kỳ vĩ đại, mỗi chu kỳ bao gồm ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là thời đại *thần linh*, con người nhìn nhận thế giới qua óc tưởng tượng thay vì suy lý,

và do đó sùng bái thánh thần. Tương ứng với giai đoạn này là chế độ *thần quyền* (theocracy). Giai đoạn thứ hai là thời đại *anh hùng*, loài người sùng bái những vị anh hùng hay những vị bán thần. Tương ứng với giai đoạn này là chế độ *quý tộc* (aristocracy). Giai đoạn thứ ba là thời đại *nhân văn*, trong đó con người sống duy lý và sáng suốt. Tương ứng với giai đoạn này là chế độ *quân chủ* (monarchy). Sau giai đoạn thứ ba, loài người đi đến cuối chu kỳ lịch sử và một chu kỳ mới được lặp lại, khi họ bị *hoang hoá* hay trở nên man rợ (rebarbarization). Họ mất đi tính duy lý và niềm tin vào chính mình, bắt đầu một chu kỳ mới với những niềm tin vào thần linh (Marias 1967: 368-69). Lý luận của Vico có lẽ dựa trên quan sát lịch sử của ông về sự hình thành nền văn minh Hy Lạp buổi sơ khai ngập tràn thần thánh, thời đại anh hùng của Homer, rồi sự nổi lên và sụp đổ của đế chế La Mã, và tiếp đó là sự thống trị của Thiên chúa giáo và đêm trường Trung cổ. Mặc dù dưới nhãn quan hiện đại lý thuyết của Vico có vẻ đơn sơ, nhưng ông đã vượt qua thời đại của mình nhiều thế kỷ với quan điểm rằng con người là sản phẩm của thời đại mà họ đang sống, và cùng với nó, ngôn ngữ, phong tục, hành vi, v.v... đều tuân theo những quy luật tương ứng. Quan điểm này cho phép ông vượt qua những nhà khai sáng Pháp (như Rousseau) hay thực nghiệm luận Anh (như Hume, Locke), những triết gia cho rằng bản chất của con người là thường hằng trong lịch sử. Đỉnh cao này của ông chỉ được đạt tới ở Hegel, Marx và một số triết gia đương đại.

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, Auguste Comte (1798-1857) dường như đã lặp lại một phần quan điểm triết học lịch sử của Vico. Lý thuyết về lịch sử của Comte được thể hiện trong tập cuối cùng (*Vật lý học xã hội*) trong bộ sách bốn tập đầy tham vọng *Triết học thực chứng* của ông. Theo Comte, lịch sử loài người khởi đầu với thời đại tôn giáo (bao gồm ba giai đoạn tiến hoá từ bái vật giáo qua đa thần giáo và kết thúc với độc thần giáo), thời đại siêu hình hay trừu tượng, và cuối cùng là thời đại thực chứng (khoa học). Khác với Vico, Comte cho rằng lịch sử loài người là một đường thẳng chứ không phải một vòng tròn, và thời đại thực chứng là thời đại cuối cùng của loài người.

Các triết gia như Herder, Hegel và Marx, tương tự như Vico và Comte, đều tin rằng lịch sử loài người đã trải qua nhiều giai đoạn kế tiếp nhau. Tất nhiên hệ thống và phương pháp của họ có nhiều điểm phân biệt quan trọng. Nhưng có một điểm chung lớn ở ba triết gia Đức là họ đều đứng đại diện cho trường phái quyết định luận lịch sử, hay duy sử luận (historicism) theo cách gọi của Popper. Một học thuyết được coi là duy sử luận khi nó cho rằng lịch sử loài người phát triển theo một chiều hướng tất định dưới sự dẫn dắt của các quy luật khách quan. Tất nhiên mỗi học thuyết có một cách nhận thức khác nhau về chiều hướng và quy luật của lịch sử.

Trong khi Herder tin rằng lịch sử là một quá trình tất yếu dẫn con người tới trạng thái *nhân văn toàn thiên* (Humanitat), thì đối với Hegel, lịch sử là quá trình hiện thực hoá sự tự do của con người. Theo ông, trong những xã hội cổ đại thấp kém nhất, ví dụ như phương Đông (phía đông Địa Trung Hải, từ Ai Cập qua Ấn Độ và đến tận Đông Á), chỉ có một cá nhân được tự do. Trong những xã hội phát triển hơn, như Đế chế La Mã hay châu Âu thời Trung Cổ, có một số được tự do. Còn sau khi cách mạng Pháp bùng nổ, Hegel tin rằng thời đại cuối cùng của loài người đã tới, tức là xã hội tự do-dân chủ, nơi tất cả các cá nhân đều được tự do. Tư tưởng của Hegel tiếp tục sống qua sự truyền bá của Kojève ở Pháp nửa đầu thế kỷ XX, và, dưới hình thức đại chúng và đơn giản hoá, của Francis Fukuyama ở Mỹ trong những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX.

Quan điểm về lịch sử của Marx có lẽ đã quen thuộc ở Việt Nam, với niềm tin rằng lịch sử nhân loại sẽ tất yếu phát triển tới cái đích cuối cùng khi không còn đấu tranh giai cấp và tình trạng người bóc lột người.

Một triết gia Đức khác, *Oswald Spengler*, trong tác phẩm "Sự bại diệt của phương Tây"[2] (1932) đề xuất một học thuyết bi quan về lịch sử, trên cơ sở xem xét lịch sử những nền văn minh lớn nhất của nhân loại mà đa phần đã diệt vong. Spengler tin vào tiến trình tất yếu "thành-trụ-hoại-không" mà mỗi nền văn minh phải tất yếu trải qua. Ông phân biệt rõ hai khái niệm quan trọng "văn hoá" và "văn minh." Trong đó, *văn hoá* là thời kỳ đẹp đẽ nhất, khi một nền văn minh đang được xây dựng, với tất cả những gì tốt đẹp nhất của nó. Khi văn hoá lên đến đỉnh điểm, sức sáng tạo yếu đi và các đặc điểm xã hội – nhân văn bắt đầu được cấu kết, khuôn đúc lại để trở thành những đặc điểm xã hội đặc thù, thì là lúc giai đoạn văn minh xuất hiện. Nền văn minh như vậy về định nghĩa đã là một trạng thái suy đồi. Để minh hoạ, tôi xin

lấy Trung Quốc làm ví dụ cho gần gũi với chúng ta. Theo cách phân chia của Spengler, thời Tiên Tần ở Trung Quốc (tương ứng với thời kỳ "Tử học" theo cách gọi ưa thích của Phùng Hữu Lan) là thời kỳ hình thành *Văn hoá* Trung Quốc sôi nổi và mãnh liệt. Sau đó từ thời Tần trở đi Trung Quốc bước vào thời kỳ *Văn minh* của nó, trong khi văn hoá đã đi vào thoái trào và không còn gì mới mẻ hơn nữa (tương ứng với thời kỳ "Kinh học"). Tất cả các nền văn minh đã đều suy thoái, Spengler nhận định, và văn minh phương Tây cũng đã như vậy từ lâu.

Toynbee (1960, 2002): response to challenges. (Điểm tiến bộ là thay vì chú trọng vào các dân tộc riêng biệt, ông tiến hành phân tích theo các vùng văn minh rộng lớn hơn.) Khi một nền văn minh không còn khả năng đáp trả lại những thách thức, nó sẽ suy tàn và có thể tiêu vong. Lý thuyết của Toynbee có thể là một loại lý thuyết biện minh cho sự bành trướng của đế quốc Anh, trên đồng mảnh vụn tươi bởi của những nền văn minh đã sụp đổ dưới gót giày thực dân.

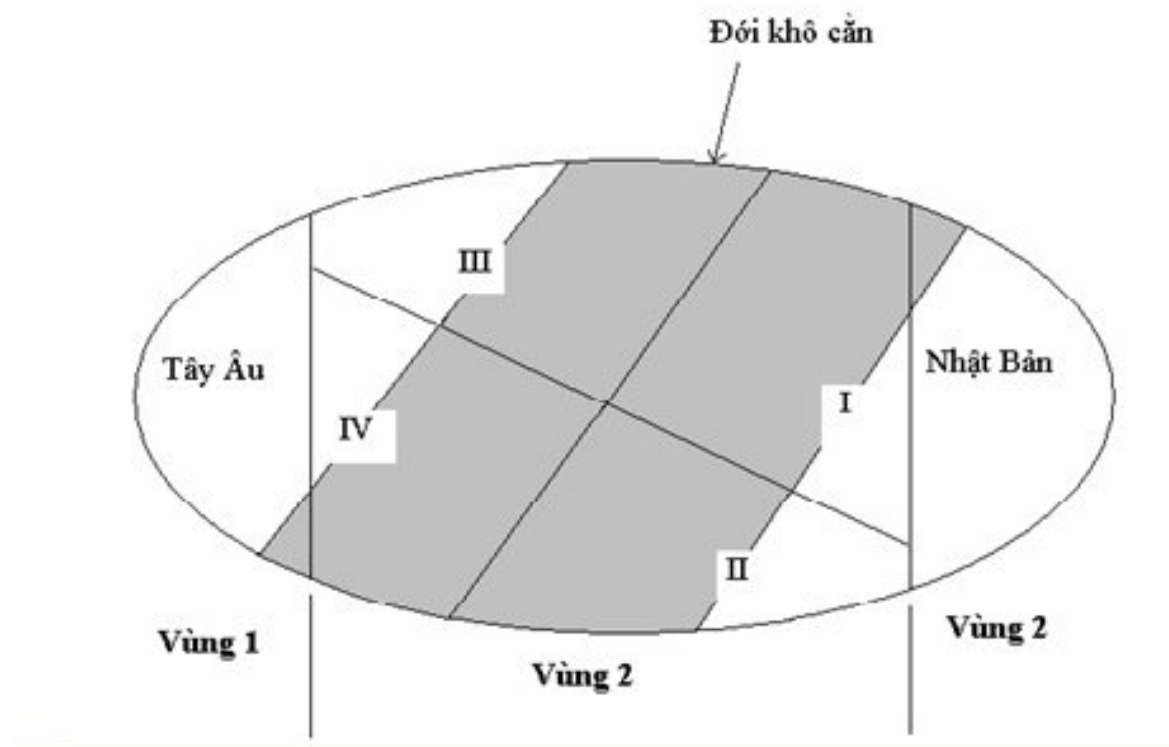
Nhận xét chung: các học thuyết trên đều quan tâm nhiều đến chiều kích thời gian của lịch sử, mà ít quan tâm đến chiều kích không gian của nó, trong khi lịch sử lại diễn ra trong cả hai chiều ấy. Do đó, các học thuyết trên đều kỳ vọng các quá trình lịch sử diễn ra như nhau ở mọi nơi, chỉ có điều sẽ khác nhau về thời điểm. Nhưng như chính thực tiễn lịch sử nhân loại đã chỉ ra, đó chỉ là lịch sử diễn ra theo thời gian trong một không gian nhất định là phương Tây, nơi những học thuyết ấy nảy sinh.

2

Umesao: con người và học thuyết. Umesao với tư cách một người Nhật ở vùng viễn đông xa xôi, sau thế chiến thứ hai có nhiều dịp đi du hành nghiên cứu và khảo sát hơn so với những người Nhật khác. Đây là một ví dụ điển hình về tác dụng của những quan sát trực tiếp chưa bị lăng kính lý thuyết bóp méo. Chẳng hạn, Umesao nhận xét rằng những người Ấn Độ (hay Nam Á nói chung) không hề thuộc về phương Đông như những người "phương Đông" (tức là vùng Đông Á) như ông vẫn nghĩ. Ông cho rằng họ giống phương Tây hơn nhiều, từ phong tục tập quán đến hành vi. Từ những quan sát này Umesao đã đề xuất một vùng "Trung Phương" (Medient) nằm giữa Đông Phương và Tây Phương.

Tuy nhiên, đó chỉ là những quan sát khởi đầu cho một sự dịch chuyển khỏi nhận thức hệ (paradigm) truyền thống về một địa cầu có hai nửa Tây và Đông, với phương Tây làm trung tâm.

Trên cơ sở xem xét lại toàn bộ bức tranh địa lý của (Cựu) Thế giới, với nhãn quan lùi xa hơn và bao quát hơn, Umesao đã đề xuất một cách phân chia lại thế giới và do đó là toàn bộ cách giải thích về lịch sử thế giới. Học thuyết này được nêu lên lần đầu tiên trong một bài báo của ông, nhan đề: *Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học*[3] (được tuyển thành Chương 4 trong Umesao (2003). Lý thuyết này được phát triển chi tiết và rõ ràng hơn trong một bài báo khác, được tuyển làm Chương 6 trong cùng cuốn sách đã dẫn. Các chương khác của cuốn sách là những bổ sung sinh động về lý luận cũng như ứng dụng của học thuyết ấy.



Vẽ mô hình elip nằm ngang: Vùng Một và Vùng Hai (theo Umesao, 2007: 160).

Đặc điểm của các dân tộc ở trong lục địa (Vùng Hai) là họ tạo dựng nên những đại đế chế nông nghiệp sớm nhất và huy hoàng nhất của nhân loại. Xoay quanh những đại đế chế là những bộ phận vệ tinh, mà nó còn tồn tại đến ngày nay. Có thể phân thế giới thành bốn đại đế chế, đó là Đế chế Ấn Độ, Trung Hoa, Nga và Hồi giáo-Địa Trung Hải. Trong khi đó, hai rìa phía Đông và Tây của lục địa chỉ là những vùng mờ tối, xa xôi nơi ánh sáng văn minh thi thoảng chiếu tới. Đó là hòn đảo Anh Quốc nơi những man dân còn sơn mình màu xanh khi quân La Mã đổ bộ, mảnh đất bên sông Raine nơi cư ngụ của bộ tộc Giéc-manh hiếu chiến, hay quần đảo Nhật Bản với những nhóm người Hoà hiền lành theo mô tả của sứ giả nhà Ngụy.

Do điều kiện địa lý khác biệt như vậy, các đại đế chế thường có chế độ phong kiến tập quyền cao, trong khi đó ở hai hòn đảo bên rìa (Vùng Một) chế độ phong kiến phân quyền được duy trì trong hình thái mẫu mực. Người ta có thể thấy những điểm tương đồng căn bản trong xã hội Nhật và Anh thời Trung cổ, dù hai nước này có sự khác biệt vô cùng to lớn về văn hoá. Đó là cả hai đều có chế độ phong kiến cát cứ, chế độ hiệp sỹ (ở Nhật là samurai). Ở các nước này không có những biến động xã hội cực đoan, các cuộc cách mạng là tự thân, nên chế độ quân chủ vẫn được duy trì liên tục trong lịch sử. Và một điều đặc biệt quan trọng, là hai nước đều là những nước thực hiện công nghiệp hoá thành công đầu tiên ở hai vùng (tây và đông). Umesao cũng đưa ra một loạt nhận xét thú vị về sự tương phản giữa Vùng Một và Vùng Hai.

* Sử dụng số liệu trong Lucas (2002) để phác ra bức tranh kinh tế thế giới thời kỳ tiền công nghiệp hoá (1700-1850) --> Chứng minh quy mô kinh tế đáng kể của Nhật so với Tây Âu lúc đó. Cho thấy việc phân chia như vậy là cân đối và hợp lý.

Phê phán quan điểm của Umesao:

- Chưa đưa ra giải thích thoả đáng cho việc tại sao các nước Vùng Một thì phát triển theo chủ nghĩa phong kiến thuần túy, còn Vùng Hai thường phát triển thành các đại đế chế.

- Do không có những giải thích trên làm chỗ dựa, mà chỉ dựa vào quan sát về hiện tượng (vị trí địa lý), Umesao có khuynh hướng sa vào thuyết định mệnh (fatalism) khá bi quan, khi cho rằng chỉ các nước vùng Một mới có thể công nghiệp hoá thành công, trong khi các nước Vùng Hai rất khó có khả năng ấy. Nếu điều này đúng thì ông đã sa vào *quyết định luận sinh thái học về lịch sử* tương tự như nhiều học giả đi trước.

Hai phần tiếp theo của bài viết là một nỗ lực thử khắc phục hai khiếm khuyết nêu trên trong lý thuyết của Umesao. Với câu hỏi thứ nhất tôi đề xuất việc ứng dụng lý thuyết của North về nhà nước, và với câu hỏi thứ hai, vận dụng những ý tưởng đơn giản nhưng hiệu quả của Max Weber.

3

Douglas North (1981) đề xuất một lý thuyết nhà nước trong khuôn mẫu lý luận của kinh tế học tân cổ điển, cho rằng nhà nước là "một tổ chức với lợi thế tương đối về bạo lực, bành trướng trên một vùng địa lý mà lãnh thổ của nó được xác định bằng khả năng đánh thuế các thần dân [trong vùng đó]" (tr. 21) [4]. Như thế, nhà nước chuyên môn hoá cung cấp hai dịch vụ cơ bản thông qua lợi thế về bạo lực của nó. Thứ nhất là xác định và bảo vệ quyền sở hữu tài sản của các thần dân (kể cả việc bảo hộ tài sản của họ trước các nhóm bên ngoài - tức là sự xâm lược của ngoại bang), thứ hai là thực thi công lý, như là bảo đảm chế độ hợp đồng hay xây dựng các quy chế nhằm giảm chi phí giao dịch. Để thực hiện những dịch vụ này, nó thu phí của thần dân dưới dạng thuế. Một đặc điểm quan trọng của việc cung ứng dịch vụ bạo lực là tính chất lợi suất tăng theo quy mô ở giai đoạn đầu. Ví dụ chi phí để xây dựng một pháo đài hay trang bị cho quân đội đòi hỏi chi phí đầu tư rất lớn, do đó, việc tăng thêm số thần dân cần bảo vệ sẽ đem lại doanh thu thuế mà không phải tăng chi phí đầu tư ban đầu. Nhưng đến một giai đoạn khi quy mô quá lớn, ví dụ như đất đai quá rộng lớn hoặc dân số quá đông, chi phí biên bắt đầu tăng với việc bảo vệ những thần dân mới. Như vậy, nhà nước đối diện với một đường chi phí có hình chuông úp ngược rất quen thuộc trong kinh tế học. Lúc này, điểm tối ưu sẽ là đỉnh cao nhất trong đồ thị. Tức là hình thành kích thước nhà nước tối ưu. Kích thước tối ưu này thay đổi theo từng điều kiện lịch sử, theo trình độ công nghệ quân sự, chi phí giao dịch, và các điều kiện đặc thù khác.

Như vậy, rất có thể các nước vùng Hai, do địa bàn mệnh mông và nằm trong lục địa, thường bị các bộ tộc hung hãn ở những vùng khô cằn – như Umesao nhận xét - tấn công. Do đó các nhà nước này buộc phải đầu tư xây dựng một nhà nước tập quyền khổng lồ nhằm bảo đảm sự chống trả nạn ngoại xâm từ bất cứ nơi nào bên ngoài lãnh thổ. Công trình Vạn lý trường thành của các triều đại phong kiến Trung Hoa là một ví dụ rất điển hình.

Trong khi đó, các nước Vùng Một nhờ điều kiện địa lý khá cách biệt với những nơi có khả năng sinh ra bạo lực, đã không cần tới một nhà nước tập quyền. Ở các nước này chúng kiến chế độ cát cứ, nơi những lãnh chúa có thể tự cai trị trên những mảnh đất có lẽ là ở quy mô tối ưu (các lãnh địa).

Cần lưu ý rằng rất khó có thể kết luận một cách chung chung chế độ phong kiến tập quyền hay chế độ phong kiến phân quyền ưu việt hơn. Thế mạnh của mỗi chế độ phụ thuộc từng giai đoạn lịch sử. Nhìn chung trong thời kỳ nông nghiệp, khi sản xuất sử dụng công nghệ thâm dụng đất đai thì các đại đế chế phát huy được sức mạnh của mình. Đây chính là giai đoạn hình thành những nền văn minh nông nghiệp rực rỡ thời cổ đại. Đó chính là thời kỳ mà những miền đất nhỏ bên rìa lục địa Á-Âu gồm cả Anh và Nhật chỉ là những mảnh đất bị lãng quên. Tuy nhiên, theo thời gian, khi mà cấu trúc nền kinh tế thay đổi mạnh, thương mại đóng góp ngày càng nhiều hơn vào chuỗi giá trị, phân công lao động và sự hình thành-phát triển của thị trường làm biến đổi sâu sắc cấu trúc giá cả, những vùng nào có khả năng phát triển nền thương mại sẽ đạt những bước tiến dài.

Riêng ở Nhật, do tính chất đặc biệt của lịch sử, hình thành một nhà nước trung ương mạnh đồng thời duy trì một chế độ phong kiến rất thuần khiết. Sự thuần khiết này đã khiến Weber (2003: 62) ấn tượng đến nỗi phải nhận xét rằng, chế độ phong kiến trong hình thức chín muồi của nó, "đạt được trước hết ở Nhật Bản" (originally obtained in Japan) sau thế kỷ X. Trong một đoạn tiếp theo, ông viết: "Tiếp sau Nhật Bản, phương Tây thời Trung cổ là vùng phát triển chế độ phong kiến trong trạng thái thuần khiết nhất của nó"[5]. Nhận định trên chứng tỏ Weber tin rằng trong lịch sử nhận loại chế độ phong kiến mẫu mực xuất hiện sớm nhất ở Nhật Bản và duy trì được tính đặc thù rất cao ở đó.

Những đặc điểm khác nhau của hai chế độ:

1. do điều kiện độc lập về lãnh thổ và ngân sách, các lãnh chúa (thể tập) ở Vùng Một hiểu biết rõ hơn về lãnh địa của mình so với các quan lại được cử đến từ trung ương trong các nước Vùng Hai. Điều này sẽ có vai trò rất quan trọng trong việc kiểm soát và khai thác tài nguyên để phát triển bền vững (thu lợi tối đa trong dài hạn), đầu tư vào cơ sở hạ tầng, kiểm soát tham nhũng hoặc xây dựng chiến lược phát triển ở mỗi địa phương. Sự phân công lao động và chuyên môn hoá diễn ra ở quy mô lớn (mức lãnh địa - lấy ví dụ về các *han* ở Nhật). Trong khi đó các quan cai trị theo nhiệm kỳ ít khi có động lực để làm việc này một cách triệt để.

2. Do tính độc lập về ngân sách, các lãnh chúa có thể đòi hỏi những mặt hàng rất xa xỉ, một trong những yếu tố quyết định thúc đẩy sức sáng tạo và thương mại trong giai đoạn đầu của nền kinh tế thị trường. Như chúng ta đã biết, các quan lại do trung ương cử đến thường có khuynh hướng gặng sống thanh bạch ít nhất về danh nghĩa. Mức độ tham nhũng và lạm quyền sẽ tùy theo thực lực kiểm soát từ Trung ương, nhưng nhìn chung ăn tiêu xa xỉ luôn bị coi là một thói xấu xa và biểu hiện của thoái hoá. Nhưng các lãnh chúa thì không bị điều này giày vò, và sau khi đã đáp ứng những nghĩa vụ với Đức Vua (hay ở Nhật là Đại Nguyên Soái), thì nhìn chung họ có thể mặc sức tung hoành trong lãnh địa. Thoạt nhìn thì ăn tiêu xa xỉ có vẻ là tiêu cực. Nhưng đối với một xã hội có sức tiêu thụ yếu như xã hội nông nghiệp, những trò xa xỉ có thể là một nhân tố kích cầu. Hơn nữa, những phát kiến khoa học hay kỹ thuật kỳ lạ, hoặc các tác phẩm nghệ thuật, đòi hỏi phải có thị trường với người mua sẵn sàng bỏ ra một khoản chi phí đủ lớn để mua ở mức giá cắt cổ, nhưng kỳ thực chỉ là trang trải cho phần chi phí đã tiêu hao trước đó mà thôi (những rủi ro trước đó đối với các phát kiến đặc biệt, hay chi phí mà ngày nay ta gọi là nghiên cứu cơ bản đối với các công trình khảo cứu, v.v...).

3. Cuối cùng, và quan trọng hơn hết, là do phải cạnh tranh với các lãnh địa khác, các lãnh chúa hiểu được giá trị của việc trọng dụng, nuôi dưỡng nhân tài và duy trì các thành thị nơi việc thương mại buôn bán diễn ra, coi đó như cửa ngõ để su nhập phát minh sáng chế (chủ yếu phục vụ công nghệ chiến tranh) từ các vùng khác trên thế giới.

Tuy nhiên, điều kiện cuối cùng này, là điều kiện sẽ tạo động năng cho chế độ phong kiến chuyển hoá thành chế độ tư bản, ít khi được thoả mãn đầy đủ. Điều kiện cốt yếu của nó là chi phí giao thông phải tương đối thấp. Ví dụ chế độ nông nô ở Nga. Dù cát cứ nhưng do các thái ấp cách xa nhau và ít có giao lưu (do chi phí giao thông trên bộ lớn), các điều kiện cuối cùng không xuất hiện. Vậy nhân tố nào đã giúp thúc đẩy các nước Vùng Một tiến tới chủ nghĩa tư bản như đã thấy trong lịch sử?

4

Max Weber (2003 [1927]), sau khi tranh luận về những nguyên nhân thúc đẩy sự hình thành chủ nghĩa tư bản ở phương Tây, đã phủ nhận vai trò của sự gia tăng dân số hay tăng đột biến của dòng kim loại quý từ châu Mỹ, và lưu ý rằng (tr. 253-4): "Các điều kiện ngoại lai cho phát triển chủ nghĩa tư bản, nhiều khi, và trên hết, lại mang màu sắc địa lý. Ở Trung Hoa và Ấn Độ, chi phí giao thông khổng lồ, cùng với nền thương mại chủ yếu trên lục địa của những vùng này, đã tất yếu tạo ra những khó khăn ghê gớm

cho các giai cấp có khả năng kiếm lợi nhuận thông qua thương mại và sử dụng tư bản thương nghiệp vào quá trình xây dựng hệ thống tư bản chủ nghĩa. Trong khi đó ở phương Tây, vị thế của Địa Trung Hải với tư cách là một biển nội địa, cộng thêm chằng chịt những mối giao thông có được nhờ sông ngòi, đã giúp cho thương mại quốc tế phát triển rất mạnh.” [6]

Xét trên quan điểm của Weber, thì Tây Âu và Nhật Bản quả là gần nhau hơn nhiều nếu đem so với Ấn Độ hay Trung Hoa. Nếu như Tây Âu có lợi thế về giao thông đường thủy nhờ có biển Địa Trung Hải và Đại Tây Dương, thì Nhật Bản, với tư cách một đảo quốc, cũng có lợi thế tương tự như vậy, nếu không muốn nói là trội hơn.

Trong một công trình gây tiếng vang, Landes (1999: 365-66) lưu ý sự lớn mạnh của thương nghiệp Nhật Bản dưới thời Edo, một phần được thể hiện qua những công cụ tài chính, tín dụng, thanh toán và phân phối còn hiện đại và đa dạng hơn châu Âu thời cận đại. Landes tin rằng Nhật Bản khi đó cũng đã đi theo con đường phân công lao động một cách sâu sắc tương tự như châu Âu. Nhưng theo ông, Nhật Bản còn có năm lợi thế mà châu Âu không có được (tr. 366). Đó là: (1) 250 năm liền không có chiến tranh hay cách mạng, (2) giao thông đường thủy thuận tiện và rẻ, (3) một văn hoá và ngôn ngữ duy nhất, (4) việc loại bỏ các rào cản thương mại cũ và cấm đoán các rào cản mới [tức là sự phát triển tự do kinh tế trong nước đi liền với bảo hộ hiệu quả trước sự cạnh tranh của nước ngoài], và (5) sự phát triển của một nền đạo đức thương nhân chung.

Trong một công trình nghiên cứu về xã hội Nhật Bản thời Edo, Nguyễn Văn Kim (2000) đã mô tả một cách sinh động sự phát triển như vũ bão của nền kinh tế thị trường Nhật Bản vào thế kỷ XVIII và XIX. Nghiên cứu này nhận xét rằng vào thời Edo, “Nhật bản có tới 200 thành thị, hàng trăm cảng thị.” (tr. 179). Điều này cho thấy điều kiện địa lý đã ưu ái và góp phần thúc đẩy nền thương mại Nhật Bản ra sao.

Chế độ phong kiến ở Nhật Bản đã phát triển rất mạnh và gặt hái được nhiều thành tựu báo hiệu cho nền văn minh hiện đại. Đô thị hoá đại quy mô sớm nhất thế giới trong thời kỳ cận đại --> về dân số Tokyo... (Nguyễn Văn Kim + các nguồn khác).

Công tác quản lý nhà nước của các Shogun cũng rất chặt chẽ. So với nước Anh thời bấy giờ, trong khi William Petty còn đang bận ước tính dân số London bằng việc lang thang qua các khu nghĩa địa để đếm số mộ phần, hay lặn lội vào những nhà thờ để tìm sổ sinh của các giáo phận, thì Nhật Bản đã có con số thống kê chính xác dân số trên toàn quốc đến từng lãnh địa với khoảng thời gian đều đặn 6 năm một lần trong suốt mấy trăm năm. (Về số liệu này, trong các tư liệu ở Việt Nam, Sansom (1995: 305) cung cấp tổng dân số Nhật 1721-1762 liên tục 6 năm một, Nguyễn Văn Kim (2000: 308-310) cung cấp dân số Nhật theo lãnh địa trong các năm 1721-1846-1872).

Chính sách kích cầu kiểu Keynes: Sankin Tokai. Mặc dù mục tiêu hoàn toàn mang tính cá nhân, nhằm triệt tiêu khả năng nổi loạn cũng như sức mạnh kinh tế của các lãnh địa, song Mạc Phủ đã vô tình thực hiện một chính sách kinh tế vĩ mô giúp phát triển thị trường. Chính sách này chỉ được đề xuất ở phương Tây vào đầu thế kỷ XX (học thuyết Keynes). Đây cũng là một điều thú vị của lịch sử, khi một chế độ nỗ lực duy trì sự sống còn của nó, thì cũng đồng thời lặng lẽ tự đào mồ chôn nó vậy.

Số liệu về tiêu dùng kích cầu của các lãnh địa: xem Nguyễn Văn Kim (2003: 338)

Trong một nghiên cứu khác, Pomeranz (2000) cho rằng sự trỗi dậy của Tây Âu, so với một nước có phần phát triển hơn nó trên hầu khắp các phương diện vào thời cận đại là Trung Hoa, chính là nhờ Tây Âu đã tìm kiếm được một thị trường nhiên liệu thô giá rẻ với quy mô khổng lồ từ Tân Thế Giới và đồng thời vô tình phát hiện ra mình nằm trên một nguồn nguyên liệu thay thế mới (than đá thay cho than củi). Kết quả là trong khi Trung Hoa phải hướng vào những công nghệ thâm dụng lao động và đất đai, thì Châu Âu lại có thể phát triển những công nghệ thâm dụng các nguồn lực mới và tiết kiệm lao động. Vì sự khác biệt này mà, theo ông, tăng trưởng kinh tế của Trung Hoa bị ngưng lại trong khi Châu Âu cất cánh. Có vẻ phân tích của Pomeranz đã bỏ qua Nhật Bản như là một phần nhạc nhoà bên cạnh Trung Hoa – mà ông coi là phần chủ yếu duy nhất của Đông Á. Nếu lập luận của Pomeranz là đúng đi chăng nữa, thì chúng ta có thể nhìn thấy một điều thú vị rằng sự cô lập của Nhật Bản đóng vai trò bù đắp hữu hiệu khoảng cách

đang giãn ra rất nhanh giữa Tây Âu với các vùng còn lại trên thế giới do Tây Âu tiếp cận được với châu Mỹ.

Như vậy, nếu sử dụng lý thuyết về nhà nước của Douglas North và lý thuyết về "điều kiện địa lý ưu đãi thị trường" của Max Weber để bổ sung cho học thuyết sinh thái học lịch sử của Umesao, chúng ta thu được một lý luận khá cân đối về sự phát triển của các vùng lớn trên trái đất.

5

Tóm tắt lại toàn bộ lý thuyết đã được bổ sung: mô hình Umesao-North-Weber

Kết luận. Trên cơ sở này, chúng ta có thể sử dụng những điểm độc đáo trong mô hình của Umesao đồng thời khắc phục được khuynh hướng khá bi quan của tác giả về tương lai công nghiệp hoá ở các nước Vùng Hai. Theo phân tích trong bài viết này, dưới tác động của tiến bộ công nghệ, tích tụ tư bản và tăng trưởng dân số, những trở ngại về địa lý của các nước Vùng Hai sẽ mờ nhạt dần, chi phí giao dịch giảm và thị trường sẽ phát triển ngày càng mạnh mẽ. Giai cấp làm giàu từ thương mại và thu lợi ích từ thị trường (gồm hầu như tất cả các nhóm trong xã hội – các nhà sản xuất, nông và công nghiệp, v.v...) sẽ ngày càng phát triển. Như thế các nước vùng Hai cũng có thể công nghiệp hoá và tiến tới hiện đại hoá. Nhưng không nên lạc quan quá sớm về điều này, vì tiến trình hiện đại hoá sẽ đòi hỏi một quá trình lâu dài, mà nếu bị thúc đẩy quá nhanh, nó có thể xé toạc các lục địa vùng Hai rộng lớn.

Tài liệu tham khảo:

Allen, G. C. (1962), *A Short Economic History of Modern Japan*, George Allen & Unwin, London.

Barnard, F. M. (1963), Herder's Treatment of Causation and Continuity in History, *Journal of the History of Ideas*, XXIV: 197-212.

Comte, August (2000 [1896]), *The Positive Philosophy*, 3 tập, H. Martineau dịch từ tiếng Pháp sang Anh, phiên bản điện tử của Batoche Books (in lại từ ấn bản của George Bell & Sons, London, 1896).

Eiji, Oguma (2007), "Postwar Japanese Intellectuals' Changing Perspectives on "Asia" and Modernity," Roger Brown dịch từ Nhật sang Anh, *Japan Focus*, ngày 9/2/2007.

Huntington, Samuel (1997), *The Clash of Civilizations and the Remaking of World Order*, Touchstone Book.

Nguyễn Văn Kim (2000), *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa - Nguyên nhân và hệ quả*, NXB Thế Giới, Hà Nội.

Nguyễn Văn Kim (2003), *Nhật Bản với Châu Á: Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế xã hội*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

Landes, David (1999), *The Wealth and Poverty of Nations*, W.W. Norton & Company, New York.

Landes, David (2001), *Sự giàu và nghèo của các dân tộc*, NXB Thống kê, Hà Nội.

Lucas, Robert, Jr. (2002), "The Industrial Revolution: Past and Future," trong Lucas (2002), *Lectures on Economic Growth*, Harvard University Press, Massachusetts.

Marias, Julian (1967, [1966]), *History of Philosophy*, S. Appelbaum & C. C. Strowbridge dịch từ tiếng Tây Ban Nha sang Anh. Dover Publications, New York.

North, Douglass (1981), *Structure and Change in Economic History*, W.W. Norton & Company, New York.

Ohno, Kenichi (2005), *The Economic Development of Japan*, National Graduate Institute for Policy Studies (GRIPS), Tokyo.

Pomeranz, Kenneth (2000), *The Great Divergence*, Princeton University Press, New Jersey.

Rafferty, Michael H. (1907), *Vico (1668-1744). Part I*, *Journal of the Society of Comparative Legislation*, VIII: 71-92.

Rafferty, Michael H. (1908), *Vico. Part II*, *Journal of the Society of Comparative Legislation*, IX: 223-238.

Samson, George (1995), *Lịch sử Nhật Bản, Tập 3*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Spengler, Oswald (1932), *The Decline of the West*, Atkinson dịch từ Đức sang Anh, George Allen & Unwin LTD, London.

Spengler, Oswald (1971), *Con người và Kỹ thuật*, Hoàng Thiên Nguyễn dịch sang tiếng Việt, NXB Kinh Thi, Sài Gòn.

Spengler, Oswald (2001 [1932]), *Man and Technics*, Atkinson dịch từ Đức sang Anh, sách điện tử chế bản theo bản tiếng Anh, xuất bản năm 1932, Alfred A. Knopf.

Toynbee, Arnold J. (1960), *A Study of History*, bản rút gọn của D. C. Somervell, Oxford University Press, London.

Toynbee, Arnold J. (2002), *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải*, tập thể dịch giả, NXB Thế Giới, Hà Nội.

Umesao, Tadao (2003), *An Ecological View of History – Japanese Civilization in the World Context*, Harimu Befu biên tập, Beth Cary dịch từ Nhật sang Anh, Trans Pacific Press, Melbourne.

Umesao, Tadao (2007), *Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học – Văn minh Nhật Bản trong bối cảnh thế giới*, Nguyễn Đức Thành và Bùi Nguyễn Anh Tuấn dịch từ Anh sang Việt, NXB Thế Giới, Hà Nội.

Weber, Max (2003 [1927]), *General Economic History*, Frank Knight dịch từ Đức sang Anh, Dover Publications, New York.

[1] Tôi muốn dùng một từ tiếng Việt tương đương với từ hegemony của Gramsci, nhưng chưa biết dùng từ nào cho chính xác. Rất mong được độc giả chỉ giáo.

[2] Bản dịch tiếng Anh: "The Decline of the West," trước đây một dịch giả miền Nam gợi ý dịch là "Tây phương thời mạt vận."

[3] Cuốn sách này gần đây đã được dịch ra tiếng Việt, do NXB Thế Giới ấn hành ở Hà Nội. Xem Umesao (2007).

[4] Trên cơ sở đặt vấn đề như vậy, North lưu ý lý luận của ông có thể bao hàm hai loại lý thuyết về nhà

nước phổ biến trước đây như hai trường hợp riêng. Thứ nhất là lý thuyết "khế ước xã hội" (Rousseau, Locke, Hume) cho rằng Nhà nước được hình thành trên cơ sở đồng thuận của toàn bộ thành viên xã hội (tiềm năng bạo lực được phân phối đều). Nhà nước này sẽ xác định và bảo hộ loại quyền sở hữu sao cho hoạt động của toàn xã hội hướng tới tối đa hoá lợi ích của toàn thể. Thứ hai là nhóm lý thuyết Marxist về nhà nước, hay lý thuyết "bóc lột," cho rằng Nhà nước là đại diện của một nhóm hay một giai cấp, có mục tiêu tối đa hoá lợi ích của riêng bản thân nhóm trên cơ sở bóc lột toàn bộ thành viên còn lại của xã hội (tiềm năng bạo lực được phân phối không đều). Nhà nước này sẽ xác định và bảo hộ những hình thức sở hữu sao cho hoạt động của xã hội hướng tới tối đa hoá lợi ích của nhóm thống trị. Nhưng khi giải bài toán tối đa hoá, Nhà nước phải tính đến những điều kiện ràng buộc quan trọng như tổng nguồn lực trong xã hội, khả năng bị thay thế bởi một Nhà nước khác có khả năng cung cấp cùng hệ thống dịch vụ đó nhưng hiệu quả hơn. Xem thêm North (1981), đặc biệt hai chương 3 và 10.

[5] "Next to Japan, the medieval occident is the region which developed feudalism in the highest purity." (Weber 2003: 63)

[6] "The external conditions for the development of capitalism are rather, first, geographical in character. In China and India the enormous costs of transportation, connected with the decisively inland commerce of the regions, necessarily formed serious obstructions for the classes who were in a position to make profits through trade and to use trading capital in the construction of a capitalistic system, while in the west the position of the Mediterranean as an inland sea, and the abundant interconnections through the rivers, favored the opposite development of international commerce." (Weber, 2003 [1927]: 253-4).